CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân

Ngày 31/12/2025	14,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-7.9%**	**-8.2%**

DT thuần
Q4/25
48.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20| 9.6%
YoY: ▲ 6.60| 15.9%

LN thuần
Q4/25
7.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.62| 8.9%
YoY: ▲ 1.72| 29.4%

LN sau thuế
Q4/25
5.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28| 5.2%
YoY: ▲ 1.42| 33.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
13.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2025
15.2%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 17,194
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
Số lượng CPLH (CP)	9,034,451
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,600
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	(0.09)
EPS	1,941
P/E	7.6

DT thuần
2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 5.7%

LN thuần
2025
22.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 4.1%

LN sau thuế
2025
17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 5.9%

Cơ cấu cổ đông

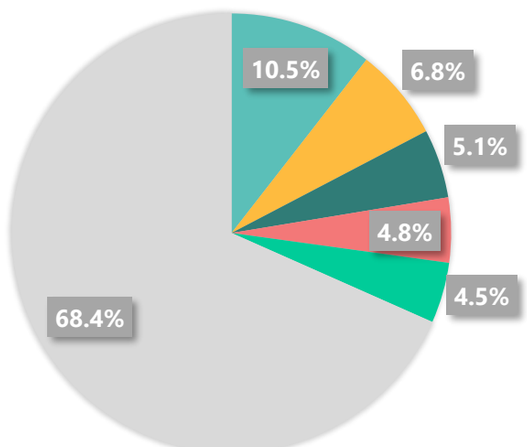

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

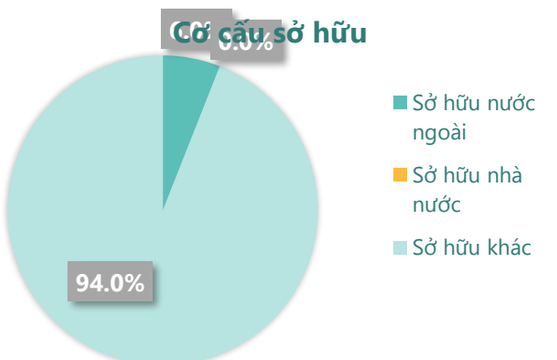

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

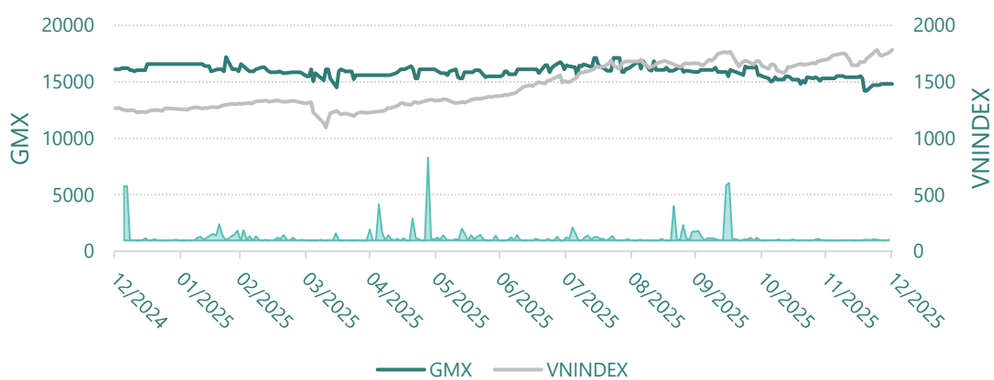

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

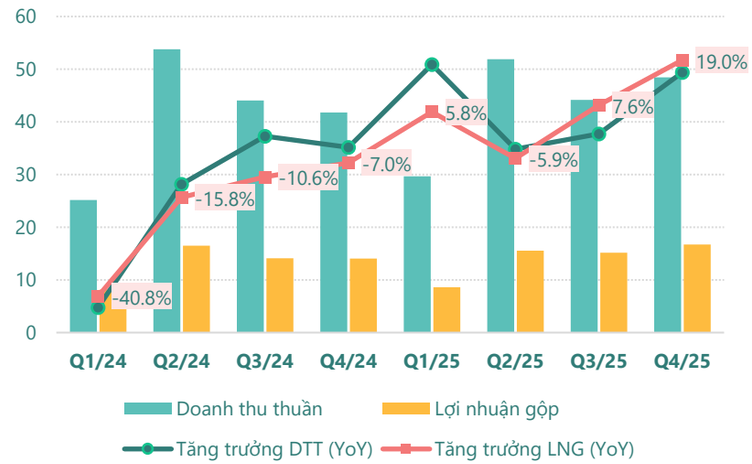

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

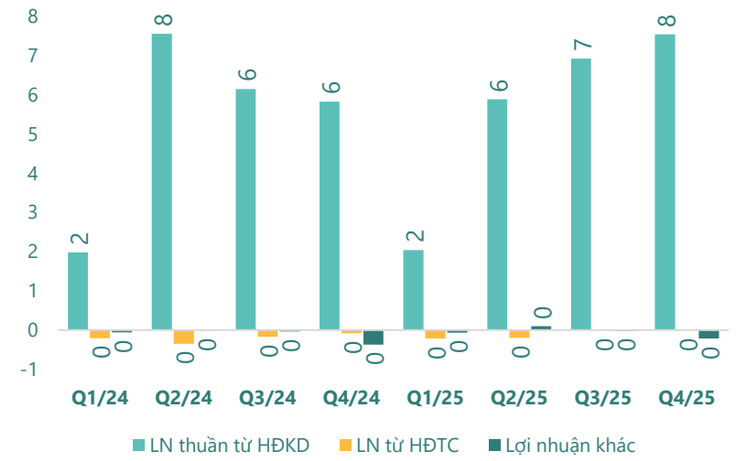

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

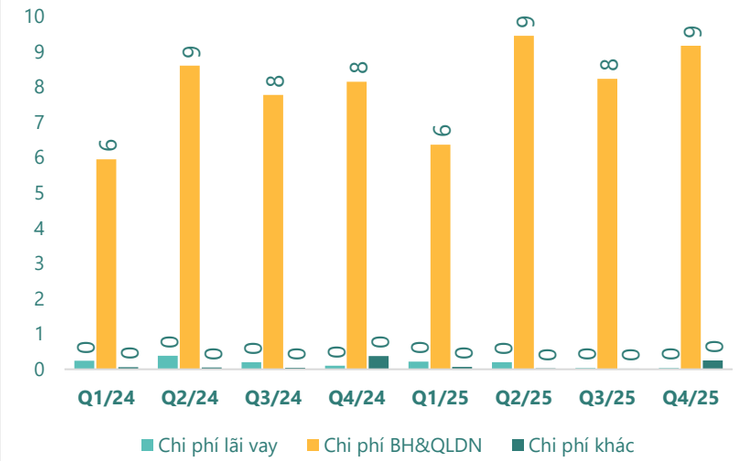

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

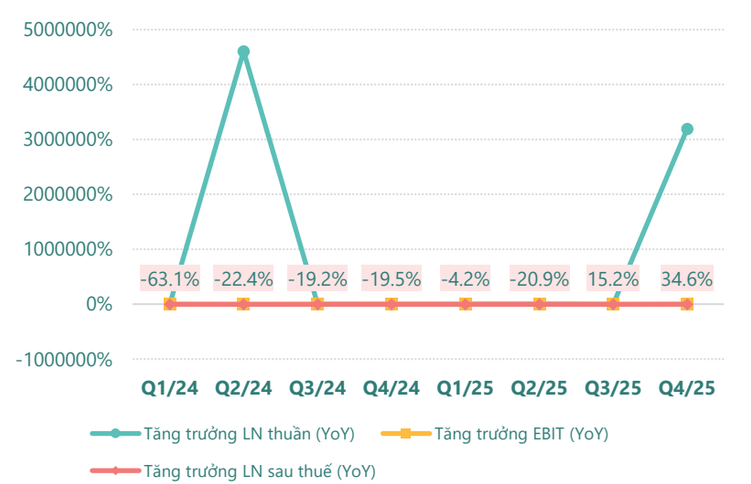

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

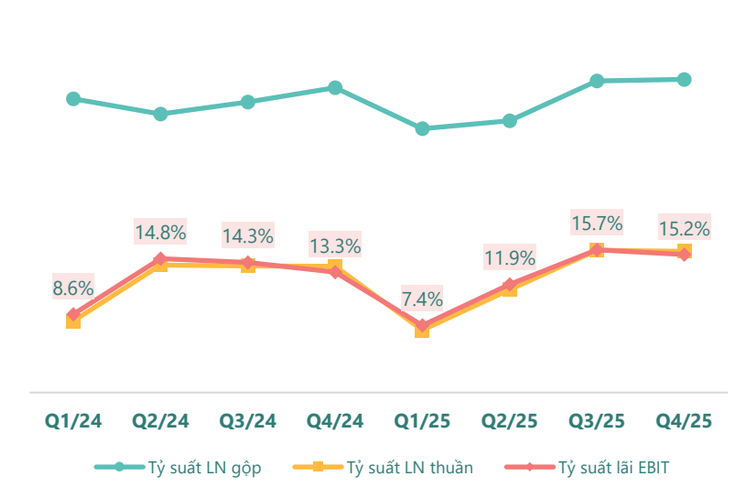

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

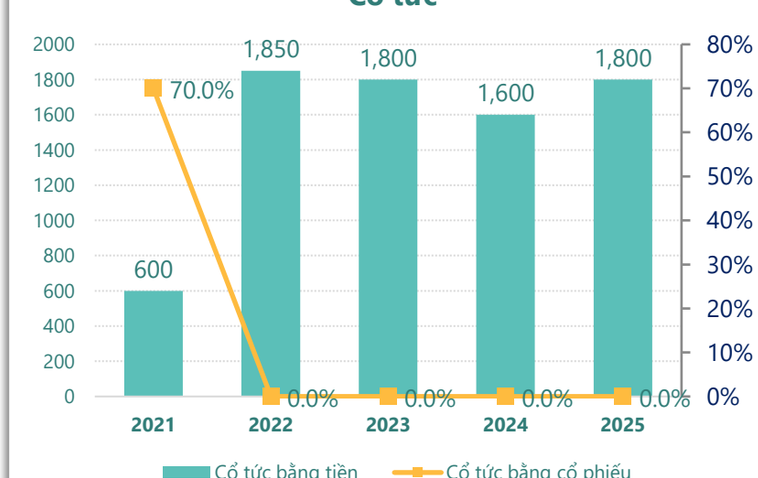

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

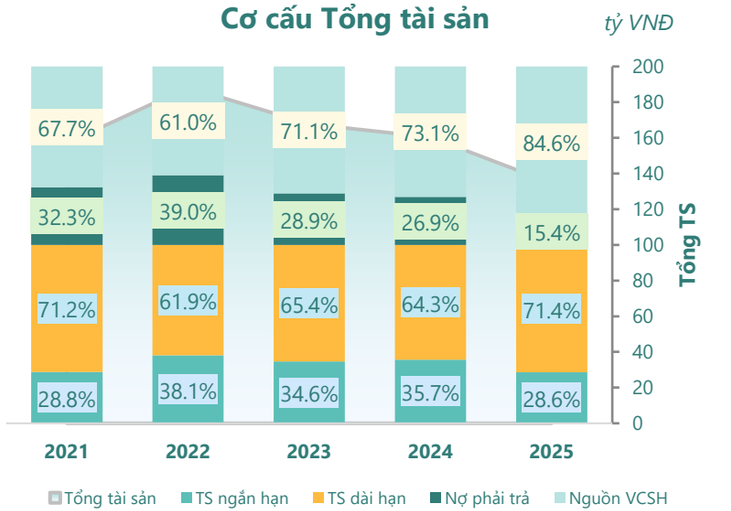

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

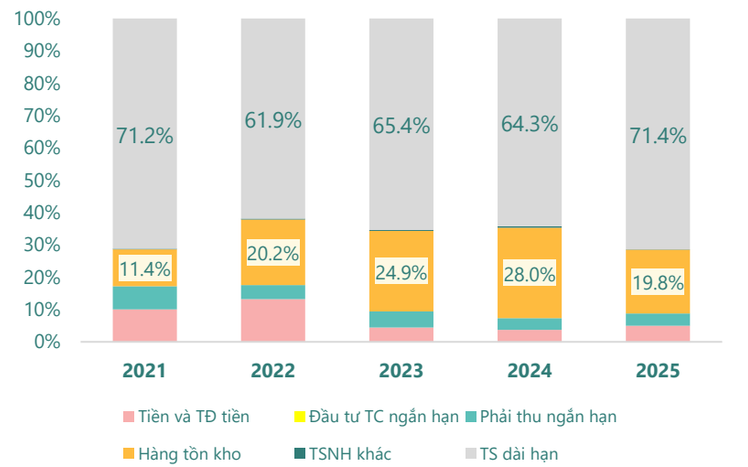

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

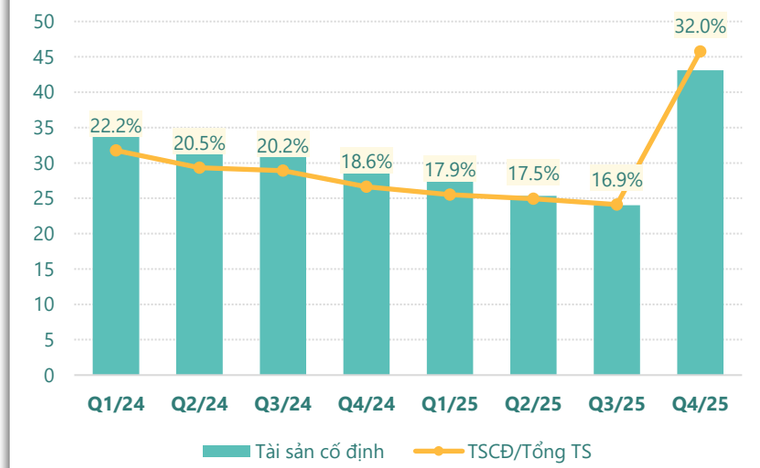

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

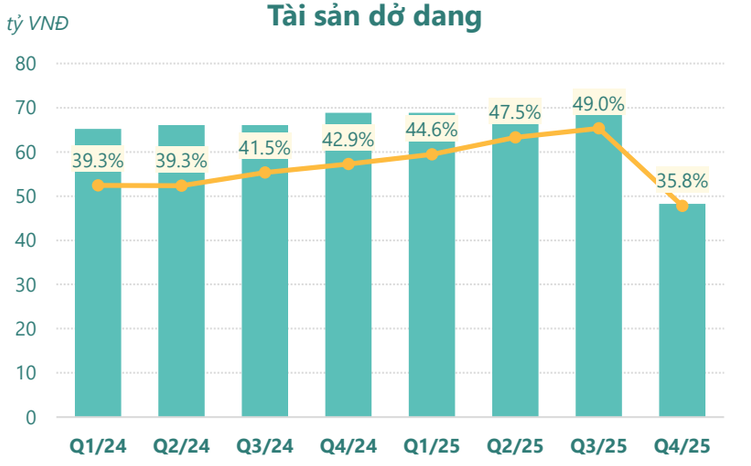

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

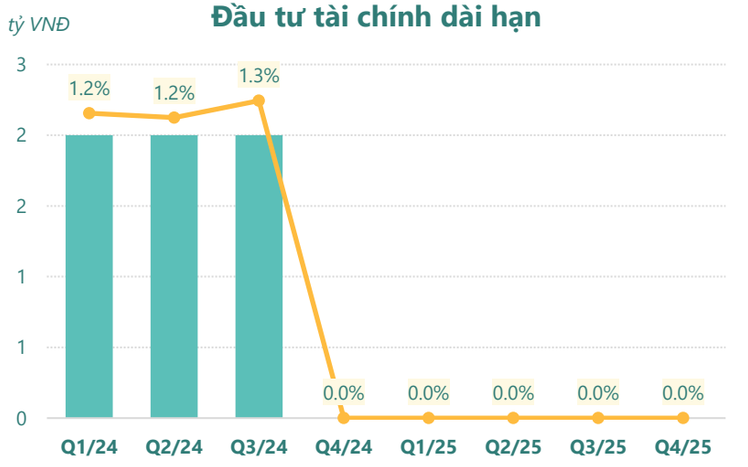

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

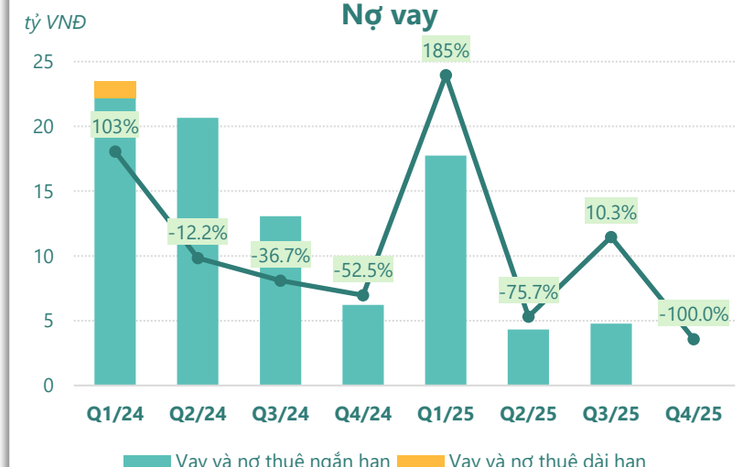

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

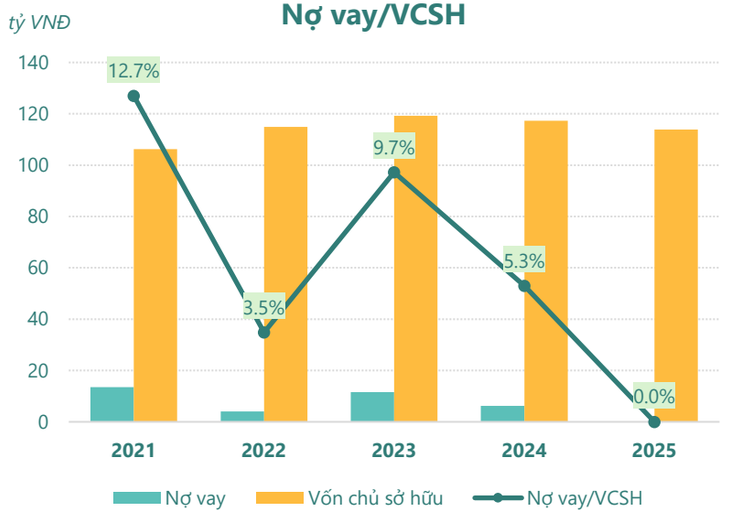

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

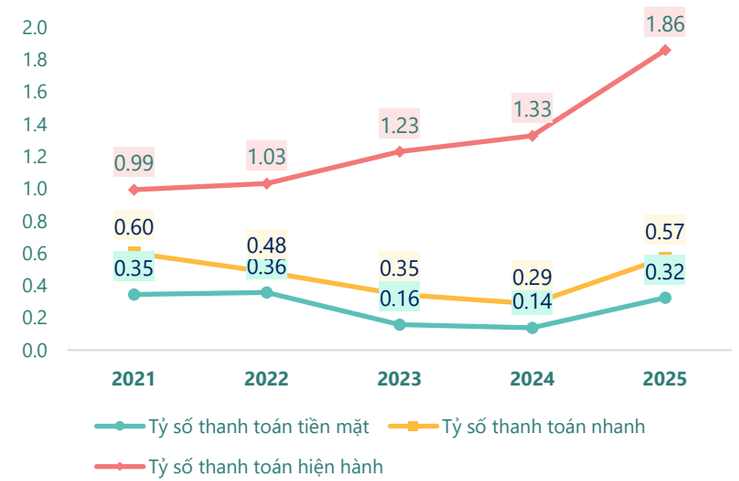

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

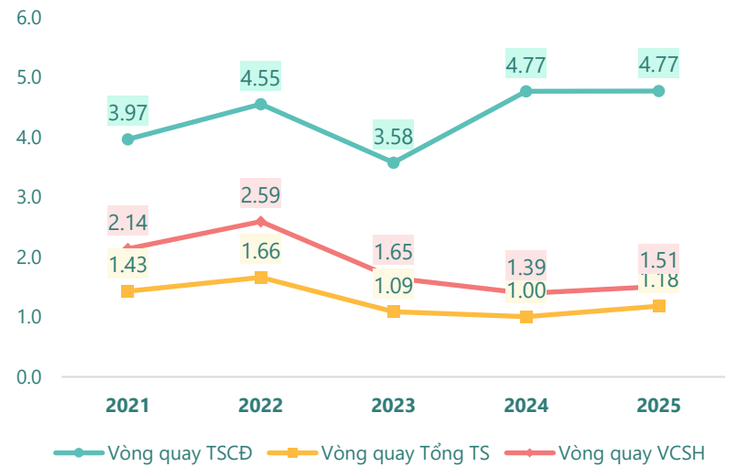

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

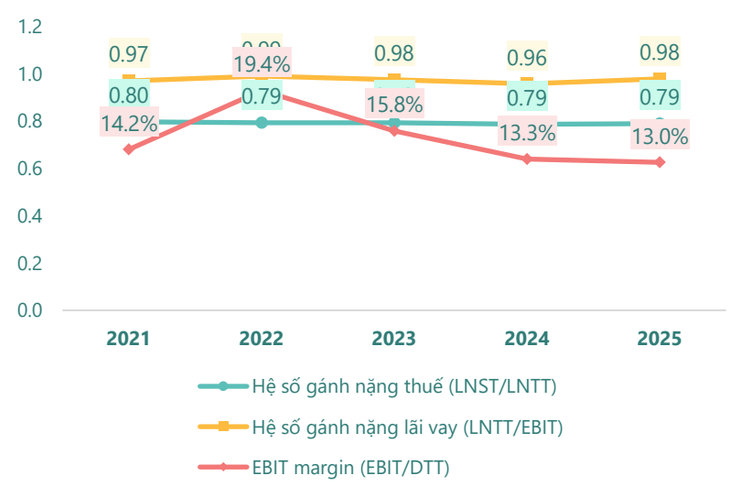

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

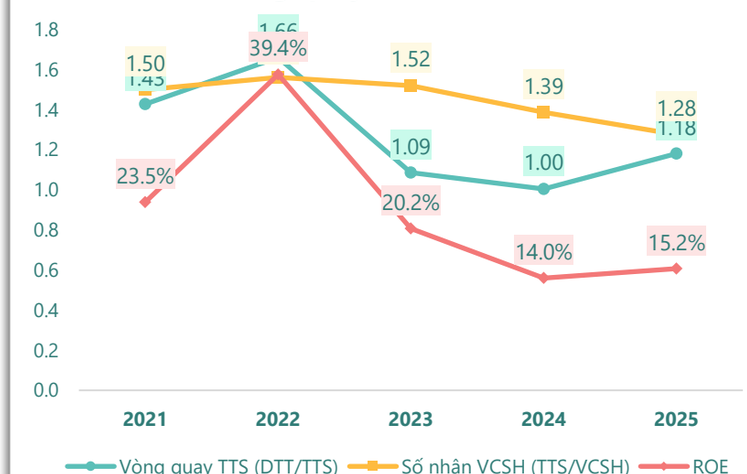

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

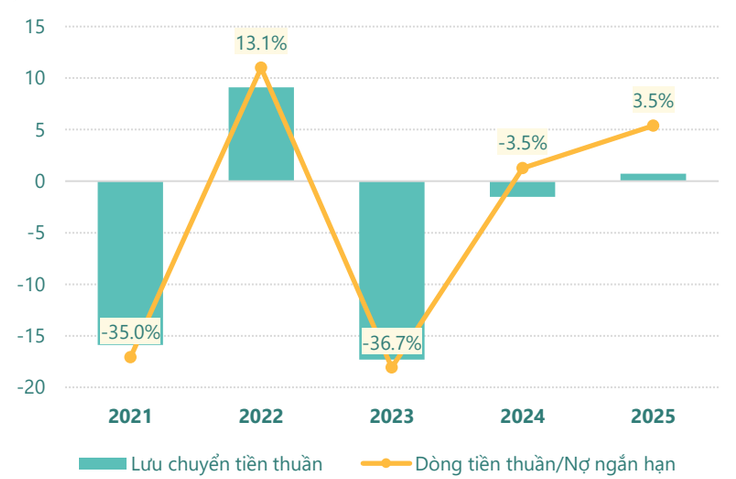

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**48.4**	**41.8**	**15.9%**	**174**	**165**	**5.7%**
Giá vốn hàng bán	31.7	27.8	14.1%	118	112	5.5%
Lợi nhuận gộp	16.7	14.1	18.6%	56.1	52.8	6.1%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	32.7%	0.06	0.12	-51.1%
Chi phí TC	0.04	0.10	-64.9%	0.49	0.93	-47.0%
Chi phí lãi vay	0.04	0.10	-64.9%	0.49	0.93	-47.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.42	4.19	29.4%	19.0	16.9	12.7%
Chi phí QLDN	**3.75**	**3.96**	**-5.4%**	**14.2**	**13.6**	**4.3%**
LN thuần từ HĐKD	7.55	5.83	29.4%	22.4	21.5	4.1%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-0.37**	**41.1%**	**-0.20**	**-0.47**	**58.1%**
LN trước thuế	7.33	5.45	34.5%	22.2	21.0	5.5%
Lợi nhuận sau thuế	**5.74**	**4.32**	**33.0%**	**17.5**	**16.6**	**5.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.74**	**4.32**	**33.0%**	**17.5**	**16.6**	**5.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	14.9	12.9	31.8	17.9	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	1.80	-0.05	-0.20	-1.39	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.0	-16.8	-15.7	-26.2	-19.1	-15.5
Tiền đầu kỳ	5.86	6.09	7.50	4.69	8.55	5.98
Lưu chuyển tiền thuần	**0.23**	**-0.11**	**-2.81**	**5.38**	**-2.57**	**0.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.09	5.98	4.69	8.55	5.98	6.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**135**	**160**	**-16.1%**
Tài sản ngắn hạn	38.4	57.3	-32.9%
Tiền và tương đương tiền	6.71	5.98	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.06	5.73	-11.7%
Hàng tồn kho	26.6	44.9	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.70	-91.4%
Tài sản dài hạn	**96.1**	**103**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	2.84	2.77	2.7%
Tài sản cố định	43.1	29.9	44.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.2	68.8	-29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.97**	**1.60**	**23.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.7	43.1	-52.0%
Nợ ngắn hạn	**20.7**	**43.1**	**-52.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.21	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.95	18.1	-67.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**114**	**117**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**114**	**117**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)